

## REPORTED SPEECH/ INDIRECT SPEECH

### I. STATEMENTS (câu phát biểu): S + said / told + O + (that) + S + V (lùi thì)...

1. He said to me "I like your garden."  
→ He said (that) he liked my garden.
2. Ann said "I'm watching TV now."  
→ Ann said (that) she was watching TV then
3. John said "I have just bought a new book."  
→ John said (that) he had just bought a new book.
4. They said "We visited the museum yesterday."  
→ They said (that) they had visited the museum the day before.
5. Mike said to her "I was waiting for you at 8 o'clock last Sunday."  
→ Mike said (that) he had been waiting for her at 8 o'clock the previous Sunday.
6. Lucy said "My grandmother had travelled a lot before 2010."  
→ Lucy said (that) her grandmother had travelled a lot before 2010.
7. My brother said "I must finish this report."  
→ My brother said (that) he had to finish that report.

**1. Thay đổi động từ:** Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là *lùi về quá khứ một bậc*.

Direct Speech	Reported Speech
1. Hiện tại đơn	1. Quá khứ đơn
2. Hiện tại tiếp diễn	2. Quá khứ tiếp diễn
3. Hiện tại hoàn thành	3. Quá khứ hoàn thành
4. Quá khứ đơn	4. Quá khứ hoàn thành
5. Quá khứ tiếp diễn	5. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn
6. Quá khứ hoàn thành	6. Quá khứ hoàn thành
7. Will	7. Would + V
8. Can	8. Could
9. May	9. Might
10. Must	10. Must/ had to

**Chú ý:** Một số trường hợp không đổi thì của động từ khi động từ tường thuật ở thì hiện tại.

Eg: He **says**, "The text **is** difficult".

→ He **says** (that) the text **is** difficult.

### 2. Thay đổi về đại từ nhân xưng (chủ ngữ/tân ngữ), đại từ sở hữu, tính từ sở hữu, đại từ phản thân:

Ngôi thứ nhất đổi theo chủ ngữ (người nói), ngôi thứ hai đổi theo tân ngữ (người nghe), ngôi thứ ba giữ nguyên.

**Ngôi thứ nhất:** I, we

me, us

my, our

mine, ours

myself, ourselves

**Ngôi thứ hai:** you, you, your, yours. yourself/ yourselves

**Ngôi thứ ba:** he, she, it, they

him, her, it, them

his, her, its, their

his, hers, its, theirs

himself, herself, itself, themselves

### ***3. Thay đổi về từ chỉ thời gian và nơi chốn:***

<b>Trực tiếp</b>	<b>Gián tiếp</b>
today/ tonight	that day/ that night
yesterday	the day before/ the previous day
last month/ night ...	the month before / the previous month/ night
tomorrow	the following day/ the next day
this month	that month
the day before yesterday	two days before
the day after tomorrow	in two days' time
next month	the month after / the following month
here	there
now	then
ago	before
this	that
these	those

## **II. QUESTIONS:**

**Động từ tường thuật:** *ask, wonder, want to know*

### **1/ YES-NO QUESTION:**

**S + asked + O + if / whether + S + V + ...**

**S + wondered + if / whether + S + V + ...**

**S + wanted to know + if/ whether + S + V + ...**

**\*\* V: lùi thì**

Ex: • He asked me: "Are you angry?"

→ He **asked** me **if/ whether** I was angry.

• She said to him: "Did you meet John yesterday?"

→ She **asked** him **if/ whether** he had met John the previous day.

• The teacher said: "Have you finished the test?"

→ The teacher **asked** us **if/ whether** we had finished the test.

Ta dùng **if/ whether** để tường thuật cho câu hỏi “yes-no”

Các trường hợp thay đổi khác giống như câu tường thuật là câu phát biểu/ câu hỏi với “Wh”

## 2/ Wh -QUESTION:

**S + asked + O + wh-word + S + V + ...**

**S + wondered + wh-word + S + V + ...**

**S + wanted to know + wh-word + S + V + ...**

**\*\* V: lùi thì**

Ex: • “Where do you live?”, he said to me.

→ He **asked** me where I lived.

• She asked, “How old is he?”

→ She **wondered** how old he was.

• He asked her, “When can you start?”

→ He **wanted to know** when she could start.

a. Ta giữ nguyên từ hỏi.

b. Bỏ các trợ động từ “do”, “does”, “did”.

c. Chủ ngữ đứng trước động từ ( không đảo động từ ra trước chủ ngữ nữa)

d. Các trường hợp biến đổi khác giống như câu tường thuật là câu phát biểu.

## III. IMPERATIVE (*Mệnh lệnh*)

(+) **S + told /asked / ordered + O + to infinitive (affirmative)**

(-) **+ not + to infinitive (negative)**

### Mệnh lệnh khẳng định:

Ex:

• The teacher said, “Go to the blackboard, John”

→ The teacher told John **to go** to the blackboard.

• “Could you lend me some money, please.” He asked.

→ He asked me **to lend** him some money. (ask: yêu cầu)

### Mệnh lệnh phủ định:

\* The teacher said to her, “Don’t open your notebook”

→ The teacher told her **not to open** her notebook.

\* Father said to Liz: “Don’t come home late.”

→ Father **told** Liz **not to come** home late.

+ Câu mệnh lệnh khẳng định ta dùng “**to inf**”

+ Câu mệnh lệnh phủ định ta dùng “**not + to inf**”

+ Các trường hợp biến đổi khác giống như câu tường thuật là câu phát biểu.